

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	127
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	129
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	138
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	139
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	141
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	150
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	151
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	153
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	162

Biểu Table	Trang Page
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	163
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	165
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	174
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	175
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	177
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	186
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	187
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	189
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	198
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise</i>	199
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	201

Biểu Table	Trang Page
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	221
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	223
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	225
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	243
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	244
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	246
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	255
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	256
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	257
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	266
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	267
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	269
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	278

Biểu Table	Trang Page
99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise</i>	279
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	280
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net return of enterprises by district</i>	289
102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	290
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	299
104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	300
105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	301
106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	302
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	304
108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	305
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	307
110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	308
111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	310
112 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	311

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2021, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 490 doanh nghiệp, giảm 19,67% so với năm 2020; tổng số vốn đăng ký mới là 4.211,7 tỷ đồng, tăng 2,83% so với năm 2020. Số vốn bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 8,60 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 28,0% so với năm 2020. Có 423 doanh nghiệp giải thể, tăng 58,43% so với năm 2020. Số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động trong năm 2021 là 219 doanh nghiệp, tăng 16,49% so với năm trước.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 3.273 doanh nghiệp, tăng 3,74% so với năm 2019. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước 3.247 doanh nghiệp, tăng 3,74%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 15 doanh nghiệp, tăng 25,0%; doanh nghiệp nhà nước 11 doanh nghiệp, giảm 15,38% so với năm 2019. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp giảm 0,43% trong cùng thời điểm trên; trong đó: lao động trong khu vực ngoài nhà nước giảm 4,09%, lao động trong doanh nghiệp nhà nước giảm 25,51%, lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 53,23%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2020 giảm 1,30% so với năm 2019; trong đó: vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,07%, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,70%, doanh nghiệp nhà nước giảm 46,09%.

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 154.346 tỷ đồng, giảm 0,12% so với năm 2019; trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 125.335 tỷ đồng, tăng 1,35%; doanh nghiệp nhà nước đạt 17.556 tỷ đồng, giảm 22,38%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 11.455 tỷ đồng, tăng 38,86%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 109.564 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản với tổng số 186.778 lao động. So với năm trước, số cơ sở giảm 0,20%, số lao động tăng 2,27%.

ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2021, the number of newly established enterprises was 490, down 19.67% compared to 2020; total registered capital was 4,211.7 billion VND, an increase of 2.83% over 2020. The average registered capital per newly established enterprise was 8.60 billion VND, up 28.0% over 2020. There were 423 dissolution enterprises, up 58.43% compared to 2020. The number of temporarily ceased enterprises in 2021 was 219 enterprises, up 16.49% compared to the previous year.

The number of acting enterprises as of December 31, 2020 was 3,273 enterprises, up 3.74% compared to 2019. Of which, non-state enterprises were 3,247, up 3.74%; FDI enterprises were 15, up 25.0%; state-owned enterprises were 11, down 15.38% compared to 2019. Employees in the enterprise sector decreased by 0.43% over the same period, of which employees in the non-state enterprises decreased by 4.09%, employees in the state-owned enterprises decreased by 25.51%, employees in the FDI enterprises increased by 53.23%.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2020 dropped 1.30% compared to 2019, of which the capital of the non-state enterprises rose up 6.07%, the FDI enterprises expanded by 5.70%, the state-owned enterprises down 46.09%.

In 2020, the net turnover from the production and business results of enterprise sector reached 154,346 billion VND, down 0.12% compared to 2019; of which: non-state enterprises reached 125,335 billion VND, up 1.35%; State-owned enterprises obtained 17,556 billion VND, down 22.38%; FDI enterprises reached 11,455 billion VND, went up 38.86%.

In 2021, the province had 109,564 non-farm individual business establishments, with total labor was 186,778 people. Compared to the previous year, the number of establishments went down 0.20% and the number of labors increased by 2.27%.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.964	2.945	3.155	3.273
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16	15	14	13	11
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	5	4	3	2	3
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	11	11	11	11	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.129	2.939	2.922	3.130	3.247
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	1.026	1.090	978	981	822
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1	40	11
Công ty TNHH - Limited Co.	971	1.672	1.759	1.945	2.185
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12	6	6	15	11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	120	171	178	149	218
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	10	9	12	15
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4	4	4	4	9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	6	5	8	6

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình
doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,74	0,50	0,47	0,41	0,34
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	0,23	0,13	0,10	0,06	0,09
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	0,51	0,37	0,37	0,35	0,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,89	99,16	99,22	99,21	99,21
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	47,65	36,77	33,21	31,09	25,11
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,03	1,27	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	45,10	56,41	59,73	61,65	66,76
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,56	0,20	0,20	0,48	0,34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,57	5,77	6,04	4,72	6,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,37	0,34	0,31	0,38	0,46
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,18	0,14	0,14	0,13	0,27
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,19	0,20	0,17	0,25	0,18

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.964	2.945	3.155	3.273
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	10	37	38	66	91
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	7	25	28	45	68
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	3	1	5	2
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3	9	9	16	21
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	7	5	5	5	6
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	7	5	5	5	6
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	356	466	471	484	473
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	183	226	222	228	216
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7	13	10	10	11
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	1	1	1	1

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	4	2	1	7
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	18	27	31	39	37
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2	4	5	6	6
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	11	17	20	21	23
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	1	-	1	1
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3	4	5	8	5
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	4	3	5	3
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	33	44	41	32	26
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	3	2	2	3
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	10	13	20	18	17
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	17	28	26	25	21
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	3	3
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	41	53	55	50	46

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	1	2	1	2
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1	2	1	2
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7	10	9	8	17
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1	2	2	2	2
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	3	2	4	4
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1	1	3	2	4
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8	1	1	8	9
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	5	7	8	7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	9	9	11	37
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	9	9	11	37
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	31	41	45	48	38
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	28	34	37	39	30
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	2	3

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3	6	6	7	5
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	1	2	-	-
F. Xây dựng - Construction	430	571	558	603	614
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	228	279	308	302	258
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Building civil architecture works</i>	159	247	210	235	254
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialize construction activities</i>	43	45	40	66	102
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	1.026	1.401	1.393	1.476	1.514
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32	47	62	64	59
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	283	452	428	493	647
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	711	902	903	919	808
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	65	96	89	95	91
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	40	57	56	59	48
50. Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	17	26	22	23	25
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	8	13	11	13	17
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	46	47	55	64
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	13	24	27	33	38
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	5	22	20	22	26
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	6	6	8	11
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	3
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	2
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3	6	6	6	5
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	2	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	17	15	15	19
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2	7	7	5	10

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	5	9	7	10	4
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	1	1	-	5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	36	23	26	28
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	36	23	26	28
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	118	147	151	144	160
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	12	17	23	23	31
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	100	126	118	110	112
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5	2	8	8	16
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	2	2	2	1
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	1	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	27	53	58	61	74
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2	5	13	11	4
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	1
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	13	23	20	20	30
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	6	10	7	8	14
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Servics to buildings and landscape activities</i>	2	7	10	7	11
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4	8	8	15	14
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	7	9	14	18
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	7	9	14	18
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4	6	7	6	7
86. Hoạt động y tế - Human health activities	4	6	7	6	7
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	8	12	13	18	16
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	2	1	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	1	1	1	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	7	9	11	17	15
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	6	8	8	20	12
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	1	2	3	4	6
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	5	6	5	16	6

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.964	2.945	3.155	3.273
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	520	670	639	690	747
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	279	366	378	424	416
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	132	163	153	163	173
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	118	152	115	137	145
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	107	135	151	151	143
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	102	129	135	158	172
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	116	165	163	178	162
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	161	232	260	242	241
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	188	303	324	338	321
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	146	231	230	282	324
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	156	204	200	190	222
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	128	214	197	202	207

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	61.365	70.477	66.781	71.424	71.114
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.849	3.678	3.669	3.653	2.721
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	1.589	1.164	361	180	215
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	2.260	2.514	3.308	3.473	2.506
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54.125	62.383	58.476	61.853	59.325
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	7.068	6.879	5.240	7.209	3.811
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	2	223	58
Công ty TNHH - Limited Co.	21.227	28.085	30.219	30.472	31.919
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.520	3.050	2.305	1.904	1.862
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23.310	24.369	20.710	22.045	21.675
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.391	4.416	4.636	5.918	9.068
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.683	2.265	492	442	6.177
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	708	2.151	4.144	5.476	2.891

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,27	5,22	5,49	5,11	3,83
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	2,59	1,65	0,54	0,25	0,30
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	3,68	3,57	4,95	4,86	3,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88,20	88,52	87,56	86,60	83,42
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	11,52	9,76	7,85	10,09	5,36
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,31	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	34,59	39,85	45,25	42,66	44,88
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,11	4,33	3,45	2,67	2,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37,99	34,58	31,01	30,86	30,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,53	6,26	6,95	8,29	12,75
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,37	3,21	0,74	0,62	8,69
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,15	3,05	6,21	7,67	4,07

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	61.365	70.477	66.781	71.424	71.114
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	95	264	301	701	1.205
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	67	183	212	380	871
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	6	2	38	10
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	28	75	87	283	324
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	518	472	475	499	475
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	518	472	475	499	475
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	42.905	47.620	46.698	48.919	48.822
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	31.112	32.792	31.755	33.166	30.986
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	44	66	64	61	37
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	114	114	107	107	104

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	73	223	13	6	1.040
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.958	5.526	5.326	5.519	4.760
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	3.083	3.656	4.209	5.005	6.375
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood</i> <i>and products of wood and cork (except furniture);</i> <i>manufacture of articles of straw and plaiting</i> <i>materials</i>	63	291	356	277	182
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	3	-	5	2
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	197	210	219	248	228
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum</i> <i>products</i>	22	48	43	30	9
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	180	468	476	283	294
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal</i> <i>chemical and botanical products</i>	2.308	2.585	2.459	2.475	2.545
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	361	293	491	501	724
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral</i> <i>products</i>	344	405	419	382	579
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	28	21
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal</i> <i>products (except machinery and equipment)</i>	466	585	402	334	303

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	7	19	8	11
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3	3	6	3	4
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	140	138	125	110	248
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	50	63	62	65	52
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	148	28	16	82	100
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	6	20	101	127
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	209	5	9	60	53
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	26	105	102	64	38
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	86	79	76	77	165
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	86	79	76	77	165
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	940	1.027	983	972	901
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	815	877	879	877	833
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	35	39

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	125	146	86	60	29
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	4	18	-	-
F. Xây dựng - Construction	6.870	7.875	6.278	6.632	6.098
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4.204	4.074	3.911	3.702	2.435
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	2.232	3.422	2.126	2.534	3.014
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	434	379	241	396	649
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	6.242	8.053	7.562	8.680	8.609
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	496	671	703	1.015	959
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.850	3.676	3.247	3.869	4.703
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.896	3.706	3.612	3.796	2.947
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	916	1.414	1.080	1.002	1.067
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	603	899	699	639	547
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	249	327	246	225	328
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	64	188	135	138	182
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	267	726	557	720	678
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	199	411	387	462	363
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	68	315	170	258	315
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	20	24	33	26
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	11
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	6
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17	20	24	28	8
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	5	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	156	116	105	176
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	6	40	44	22	123

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	48	107	64	83	35
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	9	8	-	18
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	171	218	141	170	175
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	171	218	141	170	175
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	953	1.075	993	1.089	940
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	58	80	95	90	126
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	853	979	850	933	726
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	36	5	41	49	86
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6	11	7	9	2
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	8	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	793	675	683	645	617
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	8	11	69	34	13
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	3
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	295	90	127	88	108
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	374	443	304	309	344
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	94	100	161	144	89
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	22	31	22	70	60
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	10	100	186	215	328
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	10	100	186	215	328
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	339	494	454	583	670
86. Hoạt động y tế - Human health activities	339	494	454	583	670
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	158	176	141	212	128
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	9	6	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	71	78	76	74	72
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	87	89	59	138	56
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	31	33	33	170	34
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	3	6	7	13	16
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	28	27	26	157	18

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	61.365	70.477	66.781	71.424	71.114
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	18.950	20.799	19.877	20.816	19.400
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	12.964	14.395	12.686	12.793	12.568
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	2.514	2.143	1.710	2.086	2.699
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	862	1.080	854	1.737	1.034
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	923	1.004	1.204	1.106	870
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	3.383	5.466	5.072	4.908	5.523
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	6.636	7.689	8.011	8.331	7.980
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	3.715	4.039	3.875	4.375	5.650
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	1.569	2.563	2.469	4.259	3.381
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	5.190	5.380	4.677	4.412	4.502
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	1.821	2.615	3.023	3.049	3.826
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	2.838	3.304	3.323	3.552	3.681

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	26.277	31.062	30.148	33.527	31.661
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.581	1.634	1.722	1.561	1.055
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	348	322	142	86	100
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	1.233	1.312	1.580	1.475	955
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	21.704	26.216	25.009	27.575	24.256
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	1.549	1.665	1.443	2.419	912
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1	52	12
Công ty TNHH - Limited Co.	7.507	10.957	12.160	12.121	12.314
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.016	1.331	924	880	841
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11.632	12.263	10.481	12.103	10.177
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.992	3.212	3.417	4.391	6.350
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.445	1.698	105	96	4.201
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	547	1.514	3.312	4.295	2.149

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,02	5,26	5,71	4,66	3,33
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	1,32	1,04	0,47	0,26	0,32
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	4,69	4,22	5,24	4,40	3,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	82,60	84,40	82,95	82,25	76,61
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	5,89	5,36	4,79	7,22	2,88
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,16	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	28,57	35,27	40,33	36,15	38,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,87	4,28	3,06	2,62	2,66
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	44,27	39,48	34,77	36,10	32,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,39	10,34	11,33	13,10	20,06
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9,30	5,47	0,35	0,29	13,27
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,08	4,87	10,99	12,81	6,79

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26.277	31.062	30.148	33.527	31.661
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	20	71	101	196	244
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	15	50	82	130	170
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	3	1	5	2
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	18	18	61	72
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47	48	49	60	46
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	47	48	49	60	46
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	21.150	25.627	25.138	27.506	25.932
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14.531	16.089	15.388	17.464	14.921
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10	25	30	23	15
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	52	53	51	51	49

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	35	100	7	1	824
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.104	4.305	4.271	3.886	3.037
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.890	3.111	3.466	4.244	5.114
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	14	147	182	134	75
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	2	-
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	89	98	91	113	103
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	12	11	8	2
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	57	107	142	85	72
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	978	1.180	1.044	1.032	1.026
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	128	124	198	197	334
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	135	100	110	68	148
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	4	8
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	43	101	69	62	69

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	1	3	2	3
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	3	2	2	1
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	11	19	13	11	69
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	30	34	34	32	30
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	11	4	1	9	12
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1	1	11	47	4
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	22	1	1	19	11
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	12	13	10	5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	19	14	17	37
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	19	14	17	37
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	203	231	222	210	207
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	179	203	198	194	192
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	6	6

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	24	28	21	10	9
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	3	-	-
F. Xây dựng - Construction	909	1.033	737	935	804
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	615	577	465	522	334
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	262	415	250	362	379
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	32	41	22	51	91
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	1.823	2.377	2.361	2.771	2.578
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	155	233	257	362	334
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	677	885	815	1.046	1.286
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	991	1.259	1.289	1.363	958
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	136	210	179	173	158
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	101	149	135	120	80
50. Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	26	38	29	33	44
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	9	23	15	20	32
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	164	420	300	438	359
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	120	241	211	283	191
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	44	179	89	155	168
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	3	4	8	9
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	3
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	3
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	3	4	6	3
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	2	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	82	56	59	55
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2	15	16	9	19

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	23	62	36	50	25
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	5	4	-	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	62	37	52	52
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	62	37	52	52
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267	248	257	254	239
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	13	43	50	37	48
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	246	201	196	200	175
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7	-	7	11	16
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	4	4	5	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	1	-

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	197	167	235	192	173
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4	5	29	12	6
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	1
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	146	46	69	43	53
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	16	28	22	20	17
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	18	73	108	83	63
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	13	15	7	34	33
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	7	77	148	181	270
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	7	77	148	181	270
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	214	298	231	351	434
86. Hoạt động y tế - Human health activities	214	298	231	351	434
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	44	67	56	78	49
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	4	1	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	32	37	36	35	33
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	12	26	19	43	16
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	22	22	23	46	15
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	1	1	1	2	3
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	21	21	22	44	12

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26.277	31.062	30.148	33.527	31.661
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	7.825	9.320	8.926	9.512	8.621
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	4.915	6.040	5.757	5.981	5.474
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	1.340	924	697	938	1.003
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	216	299	288	717	300
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	174	277	421	323	250
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.686	3.025	2.795	2.377	2.652
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	3.257	3.923	3.882	4.329	4.130
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	2.610	2.261	2.422	2.919	3.753
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	366	664	617	1.332	1.157
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	2.238	2.400	1.981	2.529	1.470
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	697	970	1.283	1.289	1.530
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	953	959	1.079	1.281	1.321

75

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	63.768.872	74.861.339	90.079.286	109.319.065	107.895.177
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.463.177	9.550.798	10.771.956	15.401.585	8.303.217
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	9.364.080	7.900.577	1.929.655	1.644.537	1.310.333
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.099.097	1.650.221	8.842.301	13.757.048	6.992.884
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	51.962.663	62.333.458	75.912.054	87.397.558	92.700.085
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	7.118.901	5.110.704	5.074.247	7.124.467	4.623.140
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	221	321.639	44.885
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19.979.670	26.274.162	33.509.828	38.823.419	46.221.829
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.869.665	2.628.856	2.317.524	2.132.200	2.174.907
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22.994.427	28.319.736	35.010.234	38.995.833	39.635.324
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.343.032	2.977.083	3.395.276	6.519.922	6.891.875
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	593.058	1.080.003	919.473	1.153.299	4.369.050
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	749.974	1.897.080	2.475.803	5.366.623	2.522.825

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,41	12,76	11,96	14,09	7,70
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	14,68	10,55	2,14	1,50	1,21
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	1,72	2,20	9,82	12,58	6,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,49	83,27	84,27	79,95	85,92
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	11,16	6,83	5,63	6,52	4,28
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,29	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	31,33	35,10	37,20	35,51	42,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,93	3,51	2,57	1,95	2,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	36,06	37,83	38,87	35,67	36,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,11	3,98	3,77	5,96	6,39
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,93	1,44	1,02	1,05	4,05
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,18	2,53	2,75	4,91	2,34

76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	63.768.872	74.861.339	90.079.286	109.319.065	107.895.177
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	84.209	355.623	497.580	2.594.581	2.914.380
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	39.998	68.228	164.017	357.299	420.611
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	-	25.946	3.237	65.981	18.489
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	44.211	261.449	330.326	2.171.301	2.475.280
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	515.843	705.300	970.277	1.014.802	1.160.456
05. Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	515.843	705.300	970.277	1.014.802	1.160.456
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	44.105.283	49.251.903	56.716.678	71.026.030	64.381.208
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	39.551.673	43.016.999	49.171.708	61.100.664	52.985.511
11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	154.983	255.737	21.602	24.449	291.654
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	63.491	64.128	91.641	73.857	85.664

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	17.178	96.189	3.034	1.903	78.491
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	403.718	516.233	548.897	726.034	968.004
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	667.637	1.065.596	1.382.193	3.363.066	1.763.907
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and</i> <i>products of wood and cork (except furniture);</i> <i>manufacture of articles of straw and</i> <i>plaiting materials</i>	42.539	124.860	160.396	191.936	124.612
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	1.550	-	5.254	4.620
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded</i> <i>media</i>	90.637	80.965	98.813	192.766	108.385
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined</i> <i>petroleum products</i>	19.101	89.353	56.005	42.763	9.161
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical</i> <i>products</i>	121.348	338.090	584.526	332.296	792.738
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals,</i> <i>medicinal chemical and botanical products</i>	2.019.440	2.561.508	3.239.335	3.380.227	4.185.484
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	205.078	120.443	208.564	221.399	1.501.923
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other</i> <i>non-metallic mineral products</i>	214.921	375.739	388.609	476.558	622.399
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	17.481	38.320
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of</i> <i>fabricated metal products (except</i> <i>machinery and equipment)</i>	245.466	272.962	293.246	276.719	221.149

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	1.935	48.817	55.949	5.252
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.765	1.570	6.632	1.501	6.202
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	94.305	157.869	200.902	174.337	359.889
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	27.667	46.361	54.827	56.650	32.312
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	47.165	14.461	27.431	32.583	36.418
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4.640	2.382	12.596	4.813	51.999
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	96.133	11.250	11.250	233.209	81.923
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	16.398	35.723	105.653	39.617	25.191
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37.390	31.577	29.158	37.222	393.961
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37.390	31.577	29.158	37.222	393.961
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	579.873	893.141	1.263.900	1.552.328	1.313.457
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	571.813	828.400	1.155.864	1.191.458	1.163.781
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	58.590	79.674

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	8.060	59.743	80.688	302.281	70.002
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	4.998	27.348	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.591.193	3.519.461	4.324.852	4.890.877	5.566.164
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	1.367.276	1.342.128	1.719.182	2.066.154	1.707.751
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	931.341	1.904.888	2.234.951	2.153.233	2.600.646
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	292.576	272.445	370.718	671.490	1.257.767
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes</i>	12.350.265	15.457.472	20.543.067	21.733.906	25.265.122
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	619.148	1.171.982	2.918.476	2.812.509	3.546.271
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	9.715.624	11.434.813	13.813.742	13.906.977	16.138.000
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.015.493	2.850.677	3.810.848	5.014.421	5.580.851
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	563.399	841.552	869.840	1.867.223	1.503.656
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	356.380	566.219	627.987	874.802	666.055
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	170.168	235.605	201.609	272.141	351.292

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	36.851	39.728	40.244	720.280	484.347
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	1.962
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	111.639	307.033	600.576	786.752	820.508
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	106.397	245.278	456.554	642.290	625.402
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	5.242	61.755	144.022	144.462	195.106
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.490	9.175	17.075	20.643	21.830
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	17.281
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	1.992
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7.490	9.175	17.075	17.036	1.057
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	3.608	1.500
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.161	74.201	143.793	23.915	421.548
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	3.790	59.843	127.343	7.180	387.730

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	8.371	14.203	16.136	16.736	8.945
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	155	314	-	24.873
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	499.513	829.185	667.290	476.600	641.413
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	499.513	829.185	667.290	476.600	641.413
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	242.245	373.597	886.744	448.637	712.332
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	7.231	12.246	14.785	12.920	37.826
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	222.643	359.065	851.592	401.943	636.173
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12.371	640	19.634	19.171	35.336
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	1.646	733	1.987	2.997
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	12.616	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	82.496	90.567	189.136	223.743	243.965
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.876	2.402	77.415	55.558	7.974

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	5.042
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	68.012	48.330	78.742	88.696	132.572
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8.543	21.875	12.989	19.144	32.618
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1.174	4.667	7.473	13.814	24.656
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.891	13.293	12.517	46.532	41.103
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	72	66.736	171.924	178.669	271.323
85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	72	66.736	171.924	178.669	271.323

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
<i>Human health and social work activities</i>	547.047	657.639	724.674	698.796	972.582
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	547.047	657.639	724.674	698.796	972.582
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.421.017	1.387.718	1.455.909	1.692.421	1.267.842
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	2.945	120	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1.401.179	1.373.282	1.406.526	1.570.680	1.216.817
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	19.838	11.491	49.264	121.741	51.025
S. Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	17.737	9.459	6.815	51.920	23.430
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	827	1.020	1.689	7.504	14.217
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	16.910	8.439	5.126	44.416	9.213

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	63.768.872	74.861.339	90.079.286	109.319.065	107.895.177
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	20.887.552	23.822.933	29.033.088	36.131.008	29.150.562
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	15.642.468	13.690.699	15.359.551	17.894.467	17.359.649
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	824.486	1.796.778	2.925.484	2.955.156	3.844.068
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	970.865	769.393	980.986	1.074.106	1.407.707
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	993.126	765.615	993.633	1.249.698	1.537.650
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	2.523.430	4.252.675	3.823.501	3.916.216	5.226.240
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	6.947.341	7.692.505	8.910.241	12.771.447	9.764.611
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.421.851	2.377.097	3.350.902	3.291.438	5.863.044
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	1.808.851	2.793.705	3.512.349	3.951.349	5.530.889
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	6.169.015	8.871.904	12.208.811	14.355.065	14.841.483
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	2.148.254	4.537.085	5.612.387	6.505.514	8.189.557
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	3.431.635	3.490.954	3.368.354	5.223.602	5.179.717

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.161.526	24.809.434	25.630.888	35.683.486	31.892.461
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.705.724	2.898.468	3.397.885	7.081.521	3.353.474
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.225.454	2.163.990	359.043	198.873	190.207
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	480.270	734.478	3.038.842	6.882.648	3.163.267
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	16.571.156	20.510.187	20.799.001	26.251.827	24.885.158
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	1.888.333	1.080.679	1.121.975	1.838.077	649.777
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	17.961	8.272
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.117.911	7.805.097	8.752.954	10.614.021	12.106.515
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	680.376	779.349	713.958	469.853	477.822
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7.884.536	10.845.062	10.210.115	13.311.914	11.642.772
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	884.646	1.400.779	1.434.002	2.350.138	3.653.829
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	290.376	637.805	277.076	419.545	2.124.158
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	594.270	762.974	1.156.926	1.930.593	1.529.671

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,42	11,68	13,26	19,85	10,51
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	11,04	8,72	1,40	0,56	0,60
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	2,38	2,96	11,86	19,29	9,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	82,19	82,67	81,15	73,57	78,03
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	9,37	4,36	4,38	5,15	2,04
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,05	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	30,34	31,46	34,15	29,74	37,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,37	3,14	2,79	1,32	1,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	39,11	43,71	39,84	37,31	36,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,39	5,65	5,59	6,59	11,46
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,44	2,57	1,08	1,18	6,66
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,95	3,08	4,51	5,41	4,80

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.161.526	24.809.434	25.630.888	35.683.486	31.892.461
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	18.600	37.144	145.180	597.520	669.123
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	10.394	18.334	53.602	86.655	102.252
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	751	4.729	1
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8.206	18.810	90.827	506.136	566.870
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	113.376	311.305	369.457	406.291	551.369
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	113.376	311.305	369.457	406.291	551.369
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	14.923.961	18.201.920	17.262.539	26.271.955	21.382.495
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12.925.265	15.512.190	14.729.853	22.987.658	16.835.228
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	210.309	3.154	2.008	3.105	6.705
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5.203	8.376	16.981	15.336	13.066

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.797	51.731	39	66	23.580
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	138.817	230.335	72.940	235.816	321.036
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	625.490	757.590	796.633	1.203.406	849.484
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	2.252	38.338	25.094	63.204	14.214
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	72	2.390
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36.174	47.367	55.481	61.793	66.972
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3.805	2.060	24.103	10.307	1.905
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	33.201	80.085	45.540	66.473	51.282
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	616.085	1.050.432	1.172.901	1.301.930	1.753.241
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	75.075	106.740	93.282	79.071	1.071.046
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	58.834	170.042	135.493	122.987	177.316
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	3.765	4.708
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	65.172	59.778	26.848	34.506	39.667

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	421	2.394	1.763	482
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	22	6	56	37	25
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	61.588	52.485	25.776	40.851	83.626
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	5.115	6.150	6.010	7.580	6.441
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	22.478	5.489	8.036	13.188	16.980
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4.771	60	2.636	834	11.986
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	26.456	5.998	5.262	13.143	25.007
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4.052	13.093	15.173	5.064	6.108
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.420	19.320	16.617	17.407	170.235
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.420	19.320	16.617	17.407	170.235
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	456.762	640.487	1.011.330	1.315.568	1.102.528
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	451.045	625.072	1.008.219	1.031.437	991.489
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	40.726	56.432

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	5.717	15.415	-18.701	243.405	54.607
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	21.812	-	-
F. Xây dựng - Construction	360.295	436.658	411.877	679.786	769.781
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	133.107	171.793	178.482	171.695	128.901
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	206.095	182.441	223.971	440.542	500.317
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	21.093	82.424	9.425	67.549	140.563
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes</i>	2.828.090	3.095.640	4.048.220	3.886.967	4.150.737
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	116.031	136.995	633.006	307.696	304.595
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.323.628	2.464.595	2.638.710	2.562.055	3.181.371
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	388.431	494.050	776.504	1.017.216	664.771
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	403.069	580.283	519.622	768.572	747.683
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	251.749	417.958	392.273	460.710	452.777
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	132.202	156.623	120.681	131.242	130.046

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	19.118	5.702	6.668	176.621	164.860
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	91.028	141.789	358.128	418.466	510.106
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	89.483	137.164	314.881	360.072	396.183
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1.545	4.625	43.247	58.393	113.923
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.528	189	974	3.100	3.593
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	1.906
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	187
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1.528	189	974	1.106	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	1.994	1.500
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	450	4.063	123.949	1.896	27.041
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	18	1.220	121.130	10	26.215

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	432	2.832	2.776	1.886	704
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	11	43	-	122
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	290.819	369.659	268.960	219.393	238.248
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	290.819	369.659	268.960	219.393	238.248
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28.500	90.693	122.644	97.137	318.161
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	728	760	836	157	6.139
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	25.442	89.871	116.854	90.773	303.311
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2.330	62	4.925	5.366	8.711
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	29	387	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	453	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43.607	33.347	56.297	79.443	77.889
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.491	1.212	24.044	15.546	5

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	66
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	39.482	27.569	31.825	56.275	73.685
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	254	2.700	173	2.371	3.459
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	144	250	114	3.893	25
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.236	1.616	141	1.358	649
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	62.272	138.551	137.082	224.200
85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	62.272	138.551	137.082	224.200

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
<i>Human health and social work activities</i>	494.228	597.227	576.301	558.810	761.999
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	494.228	597.227	576.301	558.810	761.999
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	91.322	182.004	197.929	215.868	181.206
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	2.160	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	84.814	174.857	188.884	183.537	176.550
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	6.508	4.987	9.045	32.331	4.656
S. Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	11.471	5.434	2.316	8.225	6.067
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-	185	33	133	744
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	11.471	5.249	2.283	8.092	5.323

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-

80 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.161.526	24.809.434	25.630.888	35.683.486	31.892.461
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	6.930.153	7.898.246	9.249.977	13.780.042	9.615.732
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	3.868.757	4.220.623	3.671.066	4.359.554	3.712.474
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	240.115	218.254	454.595	233.270	546.906
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	240.224	223.475	203.148	252.836	259.157
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	239.703	93.212	97.369	289.655	382.359
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	876.698	1.239.832	710.628	943.967	1.431.788
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	2.421.118	2.477.693	1.286.738	4.879.926	2.895.702
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	837.748	949.157	939.580	1.001.927	1.373.602
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	488.236	853.147	939.098	1.081.032	1.712.206
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	2.090.146	3.828.956	5.330.637	5.284.198	5.117.485
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	755.768	1.435.698	1.543.753	1.530.542	2.621.836
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.172.860	1.371.141	1.204.300	2.046.537	2.223.214

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	103.820.543	125.470.957	144.043.999	154.533.305	154.346.148
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18.919.118	17.862.585	19.416.945	22.616.802	17.555.857
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	16.254.154	15.029.709	5.252.444	3.973.131	3.947.840
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.664.964	2.832.876	14.164.501	18.643.671	13.608.017
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	82.019.608	102.217.099	120.013.920	123.667.345	125.335.164
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	12.967.679	11.892.209	10.819.905	10.923.788	5.418.510
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	-	378	440.481	24.310
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34.282.606	47.073.006	64.993.011	69.892.276	78.446.960
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước- <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.003.948	6.162.396	5.728.689	2.482.513	2.495.241
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29.765.375	37.089.488	38.471.937	39.928.287	38.950.143
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.881.817	5.391.273	4.613.134	8.249.158	11.455.127
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.481.606	1.798.111	2.139.071	2.367.923	7.432.636
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1.400.211	3.593.162	2.474.063	5.881.235	4.022.491

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	18,22	14,24	13,48	14,64	11,37
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	15,66	11,98	3,65	2,57	2,56
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2,57	2,26	9,83	12,06	8,82
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	79,00	81,47	83,32	80,03	81,20
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	12,49	9,48	7,51	7,07	3,51
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	-	-	0,29	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	33,02	37,52	45,12	45,23	50,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước- <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,82	4,91	3,98	1,61	1,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	28,67	29,56	26,71	25,84	25,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,78	4,29	3,20	5,34	7,42
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,43	1,43	1,49	1,53	4,82
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,35	2,86	1,72	3,81	2,61

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	103.820.543	125.470.957	144.043.999	154.533.305	154.346.148
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	156.642	672.340	682.753	3.208.726	3.324.480
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	31.027	61.130	94.168	340.692	410.500
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	-	-	3.860	16.780	-
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	125.615	611.210	584.725	2.851.254	2.913.980
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	350.367	559.169	545.166	486.688	572.977
05. Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	350.367	559.169	545.166	486.688	572.977
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	61.642.326	75.344.880	85.268.294	87.374.713	85.857.792
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	56.572.952	67.294.654	76.309.345	78.547.302	76.262.500
11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	1.947	3.559	3.585	4.033	2.723
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	131.207	72.106	123.270	204.158	146.496

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	69.426	90.887	193	398	155.903
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	335.540	496.525	631.596	709.290	786.551
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	163.911	561.595	976.437	1.256.015	1.940.152
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and</i> <i>products of wood and cork (except furniture);</i> <i>manufacture of articles of straw and</i> <i>plaiting materials</i>	23.438	135.426	132.759	212.397	129.247
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	23	-	3.942	-
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded</i> <i>media</i>	57.991	67.038	79.640	277.678	86.845
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined</i> <i>petroleum products</i>	51.290	3.976	62.465	14.564	2.040
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical</i> <i>products</i>	148.607	829.155	1.104.713	348.634	1.060.958
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals,</i> <i>medicinal chemical and botanical products</i>	3.426.738	4.755.500	4.464.627	4.342.181	3.444.767
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	104.152	130.457	330.651	247.736	824.255
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other</i> <i>non-metallic mineral products</i>	157.318	263.232	311.229	390.174	354.235
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	29.372	40.030
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of</i> <i>fabricated metal products (except</i> <i>machinery and equipment)</i>	159.891	275.219	404.705	220.931	187.474

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	2.097	11.509	10.445	4.544
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	115	189	493	145	85
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	63.997	271.689	170.126	196.882	269.529
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	27.980	62.893	76.016	39.760	31.364
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	26.490	6.769	17.055	18.449	28.135
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	560	1.863	7.846	1.394	3.177
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	108.342	-	-	282.526	81.452
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10.434	20.028	50.033	16.307	15.330
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23.172	24.815	22.933	25.780	107.847
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23.172	24.815	22.933	25.780	107.847
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	277.315	333.228	357.809	505.471	428.592
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	266.038	304.367	327.383	409.893	383.808
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	23.056	28.009

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	11.277	28.861	22.568	72.522	16.775
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	7.858	-	-
F. Xây dựng - Construction	2.041.561	3.165.318	2.814.588	3.534.171	4.002.795
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.009.690	1.216.097	1.496.083	1.593.029	1.287.823
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Building civil architecture works</i>	802.308	1.801.623	1.046.229	1.484.439	2.011.620
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialize construction activities</i>	229.563	147.598	272.276	456.703	703.352
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	35.470.167	40.204.767	48.741.977	53.199.374	54.292.409
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.091.603	3.337.719	4.748.545	5.104.058	5.566.561
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	24.989.676	29.762.461	34.255.989	37.221.068	40.645.254
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8.388.888	7.104.587	9.737.444	10.874.248	8.080.594
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	375.865	627.381	660.415	680.024	657.092
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	199.398	370.254	369.002	378.392	245.882
50. Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	154.696	219.238	247.922	241.885	264.771

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	21.771	37.889	43.491	59.747	145.678
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	761
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	48.694	228.960	275.309	266.242	261.433
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	44.983	173.848	213.988	199.614	171.088
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3.711	55.112	61.321	66.628	90.345
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.847	4.241	2.306	7.644	3.401
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	2.191
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	424
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2.847	4.241	2.306	5.909	756
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	1.735	30
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.696	29.123	30.830	22.980	102.151
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	900	10.804	13.136	6.873	86.137

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	13.796	17.797	16.689	16.107	7.672
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	522	1.005	-	8.342
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	113.190	221.837	367.851	395.881	140.886
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	113.190	221.837	367.851	395.881	140.886
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	177.400	207.522	311.346	379.719	310.079
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	4.449	7.540	9.952	10.962	50.663
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	155.577	199.002	277.388	340.449	234.165
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	17.374	255	23.126	21.191	25.249
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	725	880	1.830	2
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	5.287	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	121.161	69.177	109.598	104.775	94.032
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	605	1.192	28.913	8.242	4.991

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	270
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	95.732	34.144	56.916	29.916	22.499
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	15.186	23.504	12.425	19.279	25.495
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3.147	6.988	8.783	25.391	24.093
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	6.491	3.349	2.561	21.947	16.684
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	600	5.621	17.154	32.748	30.308
85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	600	5.621	17.154	32.748	30.308

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	141.873	245.261	286.609	337.974	381.310
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	141.873	245.261	286.609	337.974	381.310
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2.861.991	3.526.443	3.548.300	3.887.131	3.774.866
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	272	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	2.848.259	3.492.510	3.495.775	3.768.973	3.765.437
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	13.732	33.661	52.525	118.158	9.429
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	676	874	762	83.265	3.698
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	60	395	325	24.513	2.606
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	616	479	437	58.753	1.092

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	103.820.543	125.470.957	144.043.999	154.533.305	154.346.148
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	35.417.484	40.867.304	43.114.093	46.156.440	40.075.430
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	25.667.477	25.098.768	29.630.377	30.906.234	27.104.030
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	4.927.014	5.064.561	8.134.759	7.563.615	7.416.069
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	1.120.131	1.206.762	1.957.597	2.014.059	3.823.647
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	917.493	921.266	1.348.758	1.313.829	1.281.960
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	3.258.132	6.804.312	7.345.672	7.911.648	7.746.802
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	8.027.859	10.489.474	11.930.178	13.514.787	13.942.702
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.076.420	2.238.520	3.161.163	4.164.435	6.479.712
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	2.634.623	4.382.962	4.955.635	5.933.536	6.578.639
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	10.483.921	13.851.714	14.261.868	19.212.156	20.367.707
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	4.748.345	6.905.171	8.864.389	8.370.669	10.006.778
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	5.541.644	7.640.143	9.339.512	7.471.897	9.522.672

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Tổng số										
	Total	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
TỔNG SỐ - TOTAL	3.273	1.874	701	562	84	9	15	14	14	-	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	11	-	-	2	4	2	1	2	-	-	
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital state owned	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% capital state owned	8	-	-	1	2	2	1	2	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	3.247	1.873	700	558	76	5	12	12	11	-	
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	822	616	129	75	2	-	-	-	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	11	7	2	2	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	2.185	1.182	511	417	55	2	8	6	4	-	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11	-	5	2	2	-	-	1	1	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	218	68	53	62	17	3	4	5	6	-	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15	1	1	2	4	2	2	-	3	-	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9	-	-	1	3	1	2	-	2	-	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	6	1	1	1	1	1	-	-	1	-	

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Tổng số										
	Total	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,34	-	-	0,36	4,76	22,22	6,67	14,29	-	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital state owned	0,09	-	-	0,18	2,38	-	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% capital state owned	0,24	-	-	0,18	2,38	22,22	6,67	14,29	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	99,21	99,95	99,86	99,29	90,48	55,56	80,00	85,71	78,57	-	-
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	25,11	32,87	18,40	13,35	2,38	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,34	0,37	0,29	0,36	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	66,76	63,07	72,90	74,20	65,48	22,22	53,33	42,86	28,57	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,34	-	0,71	0,36	2,38	-	-	7,14	7,14	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,66	3,63	7,56	11,03	20,24	33,33	26,67	35,71	42,86	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,46	0,05	0,14	0,36	4,76	22,22	13,33	-	21,43	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,27	-	-	0,18	3,57	11,11	13,33	-	14,29	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,18	0,05	0,14	0,18	1,19	11,11	-	-	7,14	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 and above	
TỔNG SỐ - TOTAL	3.273	1.874	701	562	84	9	15	14	14	-	
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	91	29	25	32	2	-	-	3	-	-	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	68	17	19	30	2	-	-	-	-	-	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	21	11	5	2	-	-	-	3	-	-	

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
B. Khai khoáng Mining and quarrying	6	2	2	1	-	-	1	-	-	-	
05. Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	6	2	2	1	-	-	1	-	-	-	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support services activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	473	136	114	142	41	12	10	14	-	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	216	41	51	77	21	8	6	9	-	
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	11	10	-	1	-	-	-	-	-	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-	
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7	3	-	2	-	1	1	-	-	
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	37	7	3	13	8	2	3	1	-	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6	1	-	3	-	-	-	2	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above		
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	23	8	9	6	-	-	-	-	-		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-		
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5	2	2	-	1	-	-	-	-		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	2	1	-	-	-	-	-	-		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	26	7	10	8	1	-	-	-	-		

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	3	-	-	-	1	-	-	-	2	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	17	9	4	2	1	-	1	-	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	21	3	7	7	4	-	-	-	-	-
24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	3	2	-	1	-	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)	46	21	15	10	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	
27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	17	4	4	8	-	-	-	-	-	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4	1	1	1	-	-	-	-	-	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4	-	2	1	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	9	5	3	1	-	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn Repair and installation of machinery and equipment	7	5	1	1	-	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	37	22	12	3	-	-	-	-	-	-
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	37	22	12	3	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	38	24	10	3	-	-	-	1	-	-
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	30	20	8	1	-	-	-	1	-	-
37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewage treatment activities	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	5	3	1	1	-	-	-	-	-	-
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
F. Xây dựng - Construction	614	277	175	147	12	2	1	-	-	-	
41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	258	124	68	61	4	-	1	-	-	-	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Building civil architecture works	254	101	73	70	8	2	-	-	-	-	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialize construction activities	102	52	34	16	-	-	-	-	-	-	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	1.514	1.105	244	150	13	1	1	-	-	-	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	59	20	12	22	5	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	647	403	141	95	6	1	1	-	-	-	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	808	682	91	33	2	-	-	-	-	-	
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	91	40	25	23	3	-	-	-	-	-	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	48	23	12	12	1	-	-	-	-	-	
50. Vận tải đường thủy Inland waterway transport	25	12	6	6	1	-	-	-	-	-	
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải Warehousing and support activities for transportation	17	5	7	4	1	-	-	-	-	-	
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	64	27	24	10	3	-	-	-	-	-	
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	38	21	12	4	1	-	-	-	-	-	
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	26	6	12	6	2	-	-	-	-	-	
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	11	9	2	-	-	-	-	-	-	-	
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunications	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	19	6	5	8	-	-	-	-	-	-	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Financial service activities (except insurance and pension funding)	10	1	2	7	-	-	-	-	-	-	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	4	1	2	1	-	-	-	-	-	-	
66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	5	4	1	-	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	28	21	4	2	1	-	-	-	-	-	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	28	21	4	2	1	-	-	-	-	-	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	160	95	37	28	-	-	-	-	-	-	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	31	24	4	3	-	-	-	-	-	-	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head office; management consultancy activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	112	59	31	22	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	16	11	2	3	-	-	-	-	-	-
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	74	48	13	9	4	-	-	-	-	-
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	4	3	1	-	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	30	21	7	2	-	-	-	-	-	-	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	14	4	3	3	4	-	-	-	-	-	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - Services to buildings and landscape activities	11	8	1	2	-	-	-	-	-	-	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and support activities; other business support service activities	14	11	1	2	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	18	8	5	3	2	-	-	-	-	-	
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	18	8	5	3	2	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	7	3	-	-	2	2	-	-	-	-	
86. Hoạt động y tế - Human health activities	7	3	-	-	2	2	-	-	-	-	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16	11	3	1	1	-	-	-	-	-	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	15	11	3	1	-	-	-	-	-	-	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	12	11	1	-	-	-	-	-	-	-	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	6	5	1	-	-	-	-	-	-	-	

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 Under 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use											
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Active of households as employees	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies											
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	3.273	1.874	701	562	84	9	15	14	14	-
1. Thành phố Cao Lãnh Cao Lanh city	747	416	165	126	26	5	3	2	4	-
2. Thành phố Sa Đéc Sa Dec city	416	198	97	92	16	4	3	4	2	-
3. Thành phố Hồng Ngự Hong Ngu city	173	78	54	33	6	-	1	1	-	-
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong district	145	92	33	17	3	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu district	143	78	44	21	-	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông Tam Nong district	172	92	32	40	3	-	2	1	2	-
7. Huyện Thanh Bình Thanh Binh district	162	95	27	32	-	-	3	2	3	-

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
	Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
8. Huyện Tháp Mười Thap Muoi district	241	181	35	21	2	-	1	1	-
9. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh district	321	175	76	63	6	-	1	-	-
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo district	324	217	68	33	4	1	-	1	-
11. Huyện Lai Vung Lai Vung district	222	136	33	43	6	-	2	2	-
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh district	207	116	37	41	12	-	-	1	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	3.273	381	346	1.332	444	539	144	45	42		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	11	-	-	-	1	3	3	-	4		
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital state owned	3	-	-	-	1	-	1	-	1		
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% capital state owned	8	-	-	-	-	3	2	-	3		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	3.247	381	346	1.330	443	535	139	41	32		
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	822	156	161	381	61	48	11	3	1		
Công ty hợp danh - Collective Co.	11	3	3	2	2	1	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	2.185	209	173	880	350	441	95	22	15		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11	-	-	1	2	4	1	2	1		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	218	13	9	66	28	41	32	14	15		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15	-	-	2	-	1	2	4	6		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9	-	-	-	-	1	2	3	3		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	6	-	-	2	-	-	-	1	3		

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên From 500 bill. dongs and over		
		Cơ cấu - Structure (%)									
TỔNG SỐ - TOTAL											
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital state owned	0,34	-	-	-	-	0,23	0,56	2,08	-	9,52	2,38
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% capital state owned	0,09	-	-	-	-	-	-	0,69	-	7,14	7,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	99,21	100,00	100,00	99,85	99,77	99,26	96,53	91,11	76,19	76,19	2,38
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	25,11	40,94	46,53	28,60	13,74	8,91	7,64	6,67	2,38	2,38	2,38
Công ty hợp danh - Collective name	0,34	0,79	0,87	0,15	0,45	0,19	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	66,76	54,86	50,00	66,07	78,83	81,82	65,97	48,89	35,71	35,71	35,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,34	-	-	0,08	0,45	0,74	0,69	4,44	2,38	2,38	2,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,66	3,41	2,60	4,95	6,31	7,61	22,22	31,11	35,71	35,71	35,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,46	-	-	0,15	-	0,19	1,39	8,89	14,29	14,29	14,29
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,27	-	-	-	-	-	1,39	6,67	7,14	7,14	7,14
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,18	-	-	0,15	-	-	-	2,22	7,14	7,14	7,14

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến 5 tỷ đồng <i>From 1 to 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến 10 tỷ đồng <i>From 5 to 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến 50 tỷ đồng <i>From 10 to 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến 200 tỷ đồng <i>From 50 to 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến 500 tỷ đồng <i>From 200 to 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	3.273	381	346	1.332	444	539	144	45	42		
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary industrial activity</i>											
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	91	6	11	44	8	10	7	2	3		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	68	2	10	38	7	8	2	1	-		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-		
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	21	4	1	6	-	1	5	1	3		
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	6	1	-	-	1	3	-	-	1		
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	6	1	-	-	1	3	-	-	1		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	473	18	25	143	70	113	50	24	30		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	216	3	8	43	24	59	33	23	23		
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	11	-	2	7	-	1	-	1	-		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7	-	1	3	-	3	-	-	-		
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	37	3	1	15	4	7	7	-	-		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6	-	1	1	2	-	-	-	2		
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	23	2	2	11	5	3	-	-	-		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-		
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5	-	1	3	-	-	1	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	-	-	2	1	-	-	-		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	26	2	3	9	3	8	-	1		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3	-	-	-	-	-	-	3		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	17	2	-	4	6	3	1	1		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	21	1	-	3	6	7	4	-		
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	3	-	-	1	-	2	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	46	3	3	22	12	6	-	-	-
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	-	-	2	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	17	1	-	5	-	8	3	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4	-	-	2	1	1	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên From 500 bill. dongs and over		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	-	1	2	-	1	-	-		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	9	1	-	2	3	3	-	-		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7	-	2	3	2	-	-	-		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37	3	1	13	10	9	1	-		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37	3	1	13	10	9	1	-		

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill.	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill.	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill.	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill.	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill.	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill.	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng trở lên From 200 to under 500 bill. dongs and over	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over

231

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities

36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Water collection, treatment and supply

37. Thoát nước và xử lý nước thải
Sewerage and sewage treatment

38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*

39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
Remediation activities and other waste management services

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.514	222	205	623	183	210	55	10	6		
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	59	3	6	10	8	12	14	5	1		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	647	82	48	240	103	133	33	4	4		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	808	137	151	373	72	65	8	1	1		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes</i>	614	33	37	281	118	133	11	1	-		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	258	17	20	122	46	51	2	-	-		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	254	11	6	116	56	59	6	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	102	5	11	43	16	23	3	1	-	
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	91	7	8	36	13	20	5	2	-	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	48	4	3	17	8	13	2	1	-	
50. Vận tải đường thủy - Inland waterway transport	25	1	4	10	4	4	2	-	-	
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải Warehousing and support activities for transportation	17	2	1	8	1	3	1	1	-	
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	1	-	-	1	-	-	-	-	-	

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	64	6	4	27	12	12	2	1	-		
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	38	4	2	14	8	8	1	1	-		
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	26	2	2	13	4	4	1	-	-		
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	11	6	1	3	-	1	-	-	-		
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	3	1	-	1	-	1	-	-	-		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Cinema activities, television program production, recording and publishing	2	1	-	1	-	-	-	-	-		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
61. Viễn thông - Telecommunications	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over	
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - Computer programming, consultancy and related activities	5	4	1	-	-	-	-	-	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	1	-	-	1	-	-	-	-	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	19	3	-	7	1	3	5	-	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	10	1	-	1	1	2	5	-	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	4	1	-	3	-	-	-	-	
66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	5	1	-	3	-	1	-	-	

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28	7	2	4	2	11	1	1	-		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28	7	2	4	2	11	1	1	-		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	160	30	21	87	16	4	1	1	-		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	31	18	5	6	1	1	-	-	-		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	112	9	14	71	13	3	1	1	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	16	3	2	9	2	-	-	-	-		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-		
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	74	16	17	33	4	3	1	-	-		
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4	-	1	3	-	-	-	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	30	12	7	9	-	1	1	-	-		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	14	-	2	11	1	-	-	-	-		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	11	2	3	5	-	1	-	-	-		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	14	2	4	5	2	1	-	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	18	7	5	2	1	-	-	-	-	3	-
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	18	7	5	2	1	-	-	-	-	3	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	7	1	-	1	1	-	1	3	-	-
86. Hoạt động y tế - Human health activities	7	1	-	1	1	-	1	3	-	-
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16	6	2	4	1	2	-	-	1	-
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	15	6	2	4	1	2	-	-	-		
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	12	3	3	5	1	-	-	-	-		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	6	-	3	2	1	-	-	-	-		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	6	3	-	3	-	-	-	-	-		

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Active of households as employees	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 bill. to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	3.273	381	346	1.332	444	539	144	45	42	
1. Thành phố Cao Lãnh - Cao Lãnh city	747	94	75	315	91	121	32	9	10	
2. Thành phố Sa Đéc - Sa Dec city	416	49	29	143	56	89	33	12	5	
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu city	173	8	17	73	33	30	7	3	2	
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong district	145	19	23	63	17	18	4	1	-	
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu district	143	17	11	63	23	24	4	1	-	
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	172	28	19	56	28	30	8	-	3	
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh district	241	23	17	58	21	27	9	1	6	
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi district	321	33	28	95	36	37	7	3	2	
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh district	162	48	33	135	45	41	12	6	1	
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo district	324	18	41	150	39	56	10	4	6	
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung district	222	16	28	98	32	35	6	2	5	
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	207	28	25	83	23	31	12	3	2	

**90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.647.115	5.391.338	5.550.898	5.769.162	5.934.395
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	323.477	399.599	393.155	424.244	344.874
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	161.609	176.547	49.087	38.421	69.227
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	161.868	223.052	344.068	385.823	275.647
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.131.837	4.670.260	4.813.434	4.865.054	5.181.456
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	303.281	349.664	282.801	427.925	141.961
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	48	12.692	1.756
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.117.184	1.641.913	1.936.699	2.115.942	2.559.262
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	225.691	716.318	264.415	231.707	225.711
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.485.681	1.962.365	2.329.471	2.076.788	2.252.767
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	191.801	321.479	344.309	479.865	408.065
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	165.299	176.361	68.041	73.727	211.322
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	26.502	145.118	276.268	406.138	196.743

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,87	7,41	7,08	7,35	5,81
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	4,43	3,27	0,88	0,67	1,17
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	4,44	4,14	6,20	6,69	4,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	85,87	86,63	86,71	84,33	87,31
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	8,32	6,49	5,09	7,42	2,39
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,22	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	30,63	30,45	34,89	36,68	43,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,19	13,29	4,76	4,02	3,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	40,74	36,40	41,97	36,00	37,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,26	5,96	6,20	8,32	6,88
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,53	3,27	1,23	1,28	3,56
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,73	2,69	4,98	7,04	3,32

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.647.115	5.391.338	5.550.898	5.769.162	5.934.395
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3.883	10.696	13.963	32.708	51.725
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	2.739	5.685	8.610	10.897	29.058
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	-	137	97	1.072	269
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1.144	4.874	5.257	20.739	22.398
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	48.546	87.241	116.620	131.174	121.850
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	48.546	87.241	116.620	131.174	121.850
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.689.375	3.786.193	4.041.040	4.274.974	4.166.485
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.948.230	2.715.399	2.932.879	2.978.184	3.052.125
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.146	1.910	1.820	2.422	1.373
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	11.871	11.831	12.942	16.679	14.364

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4.345	11.661	127	17	80.732
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	188.855	294.217	315.183	387.053	245.232
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	159.160	226.898	255.055	336.720	185.227
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	990	13.034	16.630	20.701	13.401
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	54	-	263	92
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11.592	16.357	17.825	21.001	22.402
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	545	860	3.991	1.695	29
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6.920	24.932	23.535	14.167	15.780
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	269.182	365.420	352.536	380.029	397.944
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	22.810	22.044	35.070	36.142	46.665
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	17.088	25.791	33.458	30.071	36.313
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	1.557	751
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	21.839	36.076	18.335	15.413	13.379

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	278	1.788	325	801
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	56	83	143	75	22
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5.332	5.657	5.674	6.779	22.361
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3.304	5.243	5.408	5.946	4.905
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7.440	1.270	778	6.143	6.873
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	111	360	810	6.524	1.510
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7.590	206	438	4.122	2.985
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	969	6.612	6.616	2.947	1.220
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.379	3.622	3.061	5.109	7.594
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.379	3.622	3.061	5.109	7.594
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	63.898	109.903	55.232	67.349	57.619
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	59.186	102.100	48.243	58.733	53.068
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	3.246	3.442

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4.712	7.642	5.870	5.370	1.109
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	161	1.119	-	-
F. Xây dựng - Construction	314.469	613.926	552.495	412.651	345.627
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	199.273	366.602	399.511	198.762	115.636
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	99.492	230.234	137.170	181.747	188.745
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	15.704	17.090	15.814	32.142	41.246
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes</i>	305.530	428.674	445.366	509.214	794.060
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	30.816	31.700	40.385	43.718	55.759
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	168.125	213.702	215.303	249.483	603.012
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	106.589	183.272	189.678	216.012	135.289
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	62.418	92.796	83.770	64.820	74.923
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	41.001	56.365	49.452	33.867	31.310
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	19.064	22.898	16.884	15.537	18.750

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2.353	13.533	17.435	15.417	24.503
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	360
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.581	36.983	32.795	37.886	35.426
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8.520	23.428	25.929	30.196	20.248
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1.061	13.555	6.866	7.690	15.178
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.452	1.333	1.466	1.087	818
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	558
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	157
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1.452	1.333	1.466	817	91
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	270	12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.790	10.201	11.468	7.053	13.788
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	156	2.343	3.035	647	7.097

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	5.634	7.290	7.744	6.407	3.397
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	568	689	-	3.295
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.385	14.735	13.587	10.743	22.987
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.385	14.735	13.587	10.743	22.987
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	49.151	69.270	65.413	77.925	66.130
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	1.918	4.442	3.448	3.128	8.864
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	45.254	63.781	58.993	71.480	52.645
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1.849	273	2.692	2.312	4.617
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	130	774	280	347	5
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	658	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25.507	25.456	22.185	34.161	28.972
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	267	216	1.988	1.796	417

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	173
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11.936	1.876	3.005	5.197	3.019
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9.824	17.557	12.738	11.957	17.815
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2.864	4.869	3.619	9.706	4.422
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	616	938	836	5.504	3.126
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	430	2.586	10.510	10.835	16.501
85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	430	2.586	10.510	10.835	16.501

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
<i>Human health and social work activities</i>	29.776	67.013	55.939	52.748	102.542
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	29.776	67.013	55.939	52.748	102.542
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	26.030	30.040	25.137	29.823	26.085
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	131	280	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	16.871	21.799	22.051	21.742	19.987
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	9.159	8.110	2.806	8.081	6.098
S. Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	515	670	852	8.903	1.264
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	50	163	122	822	464
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	465	507	730	8.081	800

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

**92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.647.115	5.391.338	5.550.898	5.769.162	5.934.395
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	1.412.615	1.941.922	2.045.821	2.083.120	1.878.398
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	770.859	1.438.303	1.220.172	1.006.963	1.405.133
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	98.930	117.203	112.838	114.955	135.097
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	37.641	62.103	47.988	143.072	52.254
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	42.977	50.363	56.791	56.918	28.682
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	190.857	335.667	389.095	379.681	386.723
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	331.794	442.222	507.870	561.985	655.936
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	193.179	236.764	217.566	299.745	158.143
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	75.459	137.958	203.652	201.099	212.621
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	224.406	308.324	396.456	446.832	485.361
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	92.037	145.242	200.617	224.167	269.951
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	176.361	175.267	152.034	250.627	266.097

**93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5,07	6,59	6,92	6,85	7,15
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,79	9,04	8,93	9,39	10,17
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	8,45	12,67	10,71	17,59	13,28
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,68	7,37	8,66	8,98	9,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4,95	6,47	6,86	6,66	7,42
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	3,60	4,28	4,49	5,00	3,32
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	2,01	5,04	3,61
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4,41	5,23	5,45	5,90	6,86
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,51	19,80	9,50	9,91	10,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,61	6,77	9,00	7,99	8,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,90	6,24	6,19	7,21	4,15
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,83	6,35	11,89	13,13	3,25
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5,41	6,10	5,85	6,66	5,90

**94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5,07	6,59	6,92	6,85	7,15
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3,76	3,57	3,88	4,04	6,19
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3,80	2,58	3,37	2,55	3,62
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	2,28	4,02	2,48	2,14
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3,53	6,55	5,15	6,12	6,89
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	8,00	15,34	20,61	19,26	21,20
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	8,00	15,34	20,61	19,26	21,20
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5,38	6,79	7,17	7,44	7,35
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5,40	7,01	7,61	7,56	8,51
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2,17	3,00	2,41	3,31	3,09
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	8,24	8,65	9,89	13,05	11,40

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4,76	4,19	0,82	0,24	6,57
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3,94	4,72	4,86	6,13	4,32
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4,51	5,38	5,27	6,16	2,70
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1,31	3,87	4,17	5,81	6,44
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	1,50	-	4,38	3,83
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4,88	6,55	7,04	7,22	8,30
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2,06	2,11	7,92	5,05	0,37
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3,20	4,48	4,20	4,10	4,71
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9,85	12,29	11,71	12,84	12,88
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5,83	6,49	5,82	6,09	5,33
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3,98	5,53	6,94	6,29	5,38
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	4,63	2,98
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3,89	5,31	3,64	3,93	3,81

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	3,31	7,84	3,87	6,36
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1,56	1,73	1,99	2,08	0,41
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3,17	3,60	3,92	5,18	7,32
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	5,51	6,94	7,27	7,40	8,26
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4,37	3,78	4,05	5,88	5,70
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2,31	6,00	3,14	5,38	1,59
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2,89	3,43	4,05	5,54	4,69
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3,23	4,88	5,25	3,90	3,03
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,39	3,73	3,36	5,64	4,28
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,39	3,73	3,36	5,64	4,28
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,61	9,10	4,55	5,76	5,39
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5,98	9,76	4,53	5,63	5,38
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	7,62	6,75

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees
in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3,17	4,82	4,57	6,53	3,49
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	5,48	5,22	-
F. Xây dựng - Construction	3,91	7,01	7,50	4,46	4,54
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4,11	8,19	8,74	6,07	3,76
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	3,71	5,94	5,44	7,08	5,26
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	3,02	4,19	5,88	5,25	4,40
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	1,09	4,61	4,99	4,96	7,93
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,16	4,19	4,86	3,79	4,91
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4,94	5,04	5,61	5,40	11,18
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3,07	4,26	4,45	4,80	3,89
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	5,70	5,74	6,44	5,61	6,01
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	5,69	5,61	5,86	4,71	4,85
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	6,38	5,94	5,73	5,77	4,86
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3,06	5,94	10,76	9,24	12,08
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	3,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,89	4,19	5,01	4,32	4,23
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3,45	4,45	5,73	5,26	4,67
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1,25	3,80	3,39	2,53	3,76
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,12	5,29	5,20	2,74	2,43
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	4,43
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	2,18
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7,12	5,29	5,20	2,29	0,72
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	4,09	1,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,28	6,07	8,13	5,97	8,12
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2,17	4,76	5,88	2,34	7,00

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	9,99	6,40	9,70	7,07	7,65
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	9,47	7,18	-	13,73
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,37	6,11	7,68	5,30	11,01
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,37	6,11	7,68	5,30	11,01
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,31	5,64	5,50	6,10	6,04
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	2,76	4,36	3,19	2,90	5,86
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	4,44	5,74	5,77	6,56	6,28
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4,28	5,69	5,68	3,89	4,53
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1,81	7,17	2,46	3,22	0,21
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	6,85	-

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2,69	3,32	2,67	4,39	3,87
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2,78	1,50	2,40	4,34	2,90
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	4,81
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3,36	1,80	2,00	4,81	2,18
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2,21	3,53	3,33	3,21	4,30
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2,54	4,10	1,97	5,66	4,21
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2,33	2,79	2,73	6,51	4,27
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,58	2,95	5,31	4,55	4,38
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,58	2,95	5,31	4,55	4,38
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	7,71	12,36	9,42	7,68	14,67
86. Hoạt động y tế - Human health activities	7,71	12,36	9,42	7,68	14,67
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	14,18	14,99	14,50	12,24	15,53
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	3,88	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	19,80	2,18	23,86	24,00	22,82
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities	9,31	23,29	3,80	5,28	7,58
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1,26	1,69	2,25	4,38	3,05
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	1,39	2,26	1,85	5,48	2,86
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1,25	1,57	2,34	4,29	3,17

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

**95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5,07	6,59	6,92	6,85	7,15
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	6,21	7,95	8,64	8,41	8,06
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	4,96	8,56	7,81	6,54	9,58
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	3,28	4,58	5,54	4,83	5,00
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	3,64	5,13	4,74	7,09	4,45
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	3,88	4,55	4,55	4,32	2,74
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	4,70	5,58	6,37	6,79	5,69
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	4,17	5,09	5,38	5,73	7,24
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	4,33	4,89	4,68	6,32	2,66
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	4,01	4,68	6,95	3,90	5,30
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	3,60	4,75	6,61	8,57	8,65
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	4,21	5,39	5,58	6,24	5,76
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	5,18	4,41	3,90	5,96	6,61

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.063.476	2.842.134	4.749.007	3.767.112	3.503.331
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	594.364	850.079	819.410	837.281	594.399
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	561.778	622.346	565.731	702.573	624.562
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	32.586	227.733	253.679	134.708	-30.163
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.532.803	1.949.844	3.880.146	2.898.221	2.439.456
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	183.369	130.078	94.632	55.626	50.646
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	20	2.102	-53
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	379.141	276.020	536.962	1.427.043	1.197.361
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	245.178	350.470	343.040	334.119	272.352
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	725.115	1.193.276	2.905.491	1.079.332	919.150
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-63.691	42.211	49.452	31.610	469.476
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-61.520	85.630	37.184	-85.723	326.906
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-2.171	-43.419	12.267	117.332	142.570

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28,80	29,91	17,25	22,23	16,97
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	27,22	21,90	11,91	18,65	17,83
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	1,58	8,01	5,34	3,58	-0,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	74,28	68,60	81,70	76,93	69,63
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	8,89	4,58	1,99	1,48	1,45
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,06	-0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	18,37	9,71	11,31	37,88	34,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11,88	12,33	7,22	8,87	7,77
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	35,14	41,99	61,18	28,65	26,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-3,09	1,49	1,04	0,84	13,40
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-2,98	3,01	0,78	-2,28	9,33
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,11	-1,53	0,26	3,11	4,07

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.063.476	2.842.134	4.749.007	3.767.112	3.503.331
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	-4.332	12.841	5.923	63.841	98.761
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	2.636	676	-2.722	-11.162	18.572
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	-	-5	43	200	-
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	-6.968	12.170	8.603	74.804	80.189
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	35.811	104.051	117.648	128.531	120.861
05. Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	35.811	104.051	117.648	128.531	120.861
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.219.598	1.573.227	3.607.690	2.326.678	2.621.113
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	1.023.223	1.258.041	3.133.314	1.844.113	1.770.931
11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	82	-386	-694	-449	-576
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	6.827	4.417	5.575	11.106	10.340

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-1.910	-2.159	-	8	-2.577
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-3.399	-803	-26.802	24.918	3.423
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-132.278	-75.597	-7.805	-71.340	52.571
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and</i> <i>products of wood and cork (except furniture);</i> <i>manufacture of articles of straw and</i> <i>plaiting materials</i>	343	800	-2.531	966	1.455
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-12	-	40	-
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded</i> <i>media</i>	2.562	872	1.861	-44	6.592
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined</i> <i>petroleum products</i>	1.326	55	199	-70	69
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical</i> <i>products</i>	395	-1.263	-1.156	-2.945	10.476
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals,</i> <i>medicinal chemical and botanical products</i>	302.162	370.354	459.859	493.345	737.380
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2.867	7.910	2.523	4.844	10.996
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other</i> <i>non-metallic mineral products</i>	-3.126	-977	4.099	1.740	2.404
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	1.034	1.661
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of</i> <i>fabricated metal products (except</i> <i>machinery and equipment)</i>	1.624	3.162	4.685	1.739	-3.300

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	11	-276	159	71
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-81	12	-5	-38	-8
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4.189	1.526	32.447	14.970	12.589
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1.257	5.752	2.372	2.390	291
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2.682	42	119	88	1.094
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	10	35	148	8	50
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	9.575	-	-	500	4.719
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1.268	1.435	-243	-401	462
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-43	182	-551	473	-2.974
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-43	182	-551	473	-2.974
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	11.735	15.316	16.142	33.006	31.070
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	11.389	13.992	25.501	33.660	35.156
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	4.998	2.343

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	346	1.324	-7.864	-5.651	-6.429
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-1.496	-	-
F. Xây dựng - Construction	46.446	59.277	89.823	89.848	119.507
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	19.394	17.375	31.222	33.732	38.159
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	22.879	38.595	53.742	45.319	60.666
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	4.173	3.307	4.858	10.797	20.682
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes</i>	279.788	459.219	270.479	286.875	-93.442
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.091	21.268	-5.069	794	-27.151
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	155.471	206.497	167.866	168.696	-109.760
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	110.226	231.454	107.681	117.385	43.469
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	23.463	32.327	21.862	22.131	16.230
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	7.309	18.252	9.714	8.944	-7.576
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	15.999	12.557	10.022	11.351	12.904

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	155	1.518	2.127	1.837	10.971
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	335	5.953	6.677	-7.315	-4.697
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	605	4.660	6.330	-7.806	-1.333
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	-270	1.293	348	490	-3.365
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.063	684	274	-382	-339
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	288
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	-578
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1.063	684	274	-280	-49
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-102	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	469	1.287	1.208	1.258	3.233
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	-134	1.151	1.092	444	1.627

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	603	126	109	814	211
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	10	6	-	1.395
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.883	24.912	37.876	69.912	27.872
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.883	24.912	37.876	69.912	27.872
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.158	10.483	12.723	16.061	8.779
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	993	1.526	1.953	2.508	4.457
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	5.514	8.964	9.970	11.352	4.546
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2.651	6	998	831	-224
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-13	-198	-17	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	1.387	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.213	415	-9.416	946	-899
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6	-224	3.924	-983	-143

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3.131	448	-12.982	123	-5.667
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-25	131	-492	-295	-465
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	18	87	109	300	244
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	83	-27	25	1.800	5.132
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-21	-1.072	-3.182	1.376	-8.528
85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-21	-1.072	-3.182	1.376	-8.528

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
<i>Human health and social work activities</i>	-20.997	9.920	21.245	40.729	-47.422
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	-20.997	9.920	21.245	40.729	-47.422
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Arts, entertainment and recreation</i>	450.108	533.134	552.593	692.556	613.828
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	59	-1	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	460.694	531.880	553.622	691.468	613.624
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-10.586	1.195	-1.029	1.088	204
S. Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	-201	-22	-5	589	380
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-8	80	63	490	419
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-193	-102	-68	99	-39

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.063.476	2.842.134	4.749.007	3.767.112	3.503.331
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	740.371	1.792.679	2.876.745	1.869.829	2.085.988
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	766.940	212.446	872.467	1.050.786	595
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	10.140	61.841	46.674	31.950	-29.924
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	29.364	18.233	98.188	44.305	50.240
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	15.109	30.413	17.006	43.808	30.055
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	31.277	70.941	72.292	161.982	33.904
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	288.826	209.488	65.438	-278.754	473.990
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	-97.928	38.330	115.418	78.745	293.012
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	3.451	37.785	14.461	27.854	103.173
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	122.495	280.941	538.306	488.756	139.567
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	120.370	53.464	78.751	210.579	184.032
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	33.061	35.573	-46.737	37.271	138.699

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit rate per net return of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,99	2,27	3,30	2,44	2,27
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,14	4,76	4,22	3,70	3,39
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,46	4,14	10,77	17,68	15,82
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,22	8,04	1,79	0,72	-0,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1,87	1,91	3,23	2,34	1,95
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,41	1,09	0,87	0,51	0,93
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	5,37	0,48	-0,22
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,11	0,59	0,83	2,04	1,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,90	5,69	5,99	13,46	10,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2,44	3,22	7,55	2,70	2,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-2,21	0,78	1,07	0,38	4,10
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-4,15	4,76	1,74	-3,62	4,40
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,16	-1,21	0,50	2,00	3,54

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,99	2,27	3,30	2,44	2,27
Phân theo ngành kinh tế cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	-2,77	1,91	0,87	1,99	2,97
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	8,50	1,11	-2,89	-3,28	4,52
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	1,10	1,19	-
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-5,55	1,99	1,47	2,62	2,75
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	10,22	18,61	21,58	17,48	21,09
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	10,22	18,61	21,58	17,48	21,09
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1,98	2,09	4,23	2,66	3,05
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1,81	1,87	4,11	2,35	2,32
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4,21	-10,85	-19,35	-11,13	-21,14
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,20	6,13	4,52	5,44	7,06

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-2,75	-2,38	-	2,06	-1,65
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-1,01	-0,16	-4,24	3,51	0,44
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-80,70	-13,46	-0,80	-5,68	2,71
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1,46	0,59	-1,91	0,45	1,13
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-52,17	-	1,00	-
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4,42	1,30	2,34	-0,02	7,59
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2,59	1,38	0,32	-0,48	3,38
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	0,27	-0,15	-0,10	-0,84	0,99
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8,82	7,79	10,30	11,36	21,41
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2,75	6,06	0,76	1,96	1,33
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-1,99	-0,37	1,32	0,45	0,68
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	3,52	4,15
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1,02	1,15	1,16	0,79	-1,76

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	0,52	-2,40	1,52	1,55
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-70,43	6,35	-1,10	-26,14	-9,65
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	6,55	0,56	19,07	7,60	4,67
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	4,49	9,15	3,12	6,01	0,93
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	10,12	0,62	0,70	0,47	3,89
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1,79	1,88	1,88	0,60	1,57
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8,84	-	-	0,18	5,79
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	12,15	7,16	-0,49	-2,46	3,01
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-0,19	0,73	-2,40	1,84	-2,76
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-0,19	0,73	-2,40	1,84	-2,76
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,23	4,60	4,51	6,53	7,25
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4,28	4,60	7,79	8,21	9,16
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-		21,68	8,37

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3,07	4,59	-34,84	-7,79	-38,32
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-19,04	-	-
F. Xây dựng - Construction	2,28	1,87	3,19	2,69	2,99
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	1,92	1,43	2,09	2,40	2,96
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	2,85	2,14	5,14	3,05	3,02
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	1,82	2,24	1,78	2,36	2,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	0,79	1,14	0,55	0,54	-0,17
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,67	0,64	-0,11	0,02	-0,49
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,62	0,69	0,49	0,45	-0,27
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,31	3,26	1,11	1,08	0,54
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	6,24	5,15	3,31	3,57	2,47
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3,67	4,93	2,63	2,81	-3,08
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	10,34	5,73	4,04	4,69	4,87

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	0,71	4,01	4,89	3,07	7,53
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-		-9,08
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,69	2,60	2,43	-2,75	-1,80
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1,34	2,68	2,96	-3,91	-0,78
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	-7,28	2,35	0,57	0,74	-3,72
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37,34	16,13	11,86	-5,00	-9,97
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	13,13
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	-136,30
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	37,34	16,13	11,86	-6,42	-6,47
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-5,86	0,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,19	4,42	3,92	5,47	3,17
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	-14,89	10,65	8,32	6,46	1,89

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4,37	0,71	0,65	5,06	2,74
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	1,92	0,64	-	16,72
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,96	11,23	10,30	17,66	19,78
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,96	11,23	10,30	17,66	19,78
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5,16	5,05	4,09	4,23	2,83
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	22,32	20,24	19,62	22,88	8,80
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	3,54	4,50	3,59	3,33	1,94
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	15,26	2,35	4,32	3,92	-0,89
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-1,79	-22,47	-0,95	0,00
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	26,23	-

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2,65	0,60	-8,59	0,90	-0,96
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	0,99	-18,79	13,57	-11,93	-2,87
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	0,00
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3,27	1,31	-22,81	0,41	-25,19
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-0,16	0,56	-3,96	-1,53	-1,82
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	0,57	1,24	1,24	1,18	1,01
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1,28	-0,81	0,98	8,20	30,76
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	-3,50	-19,07	-18,55	4,20	-28,14
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	-3,50	-19,07	-18,55	4,20	-28,14
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-14,80	4,04	7,41	12,05	-12,44
86. Hoạt động y tế - Human health activities	-14,80	4,04	7,41	12,05	-12,44
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	15,73	15,12	15,57	17,82	16,26
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	21,69	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	16,17	15,23	15,84	18,35	16,30
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-77,09	3,55	-1,96	0,92	2,16
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-29,73	-2,52	-0,66	0,71	10,28
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	-13,33	20,25	19,42	2,00	16,09
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-31,33	-21,29	-15,58	0,17	-3,58

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit rate per net return of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1,99	2,27	3,30	2,44	2,27
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	2,09	4,39	6,67	4,05	5,21
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	2,99	0,85	2,94	3,40	0,00
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	0,21	1,22	0,57	0,42	-0,40
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	2,62	1,51	5,02	2,20	1,31
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	1,65	3,30	1,26	3,33	2,34
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	0,96	1,04	0,98	2,05	0,44
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	3,60	2,00	0,55	-2,06	3,40
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	-9,10	1,71	3,65	1,89	4,52
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	0,13	0,86	0,29	0,47	1,57
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1,17	2,03	3,77	2,54	0,69
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	2,53	0,77	0,89	2,52	1,84
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	0,60	0,47	-0,50	0,50	1,46

102 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	317,86	298,69	234,36	291,86	285,90
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	528,40	600,44	547,00	1.118,26	683,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	311,87	279,00	211,86	240,14	263,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	157,93	315,69	267,51	298,52	307,40
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	252,34	132,77	106,80	633,22	274,90
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	183,83	119,48	141,26	140,77	434,70
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	200,78	50,35	-
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	395,26	180,77	18,24	1.328,08	234,00
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	359,62	619,76	299,47	308,82	308,90
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	359,62	619,76	299,47	308,82	308,90
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-	-

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises*
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	353,62	325,23	229,77	310,34	287,00
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	429,56	397,64	278,93	399,68	365,60
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	323,09	49,66	20,80	38,84	94,60
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	225,35	242,25	64,96	118,59	135,20
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	197,89	292,28	-	-	13,80
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	37,25	41,35	29,85	25,98	47,20
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	61,40	180,74	181,84	130,44	155,20
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	67,46	52,15	33,70	136,68	71,30
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	17,93	1.195,50
18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	275,17	289,23	224,87	223,96	268,60
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	192,11	47,94	577,84	321,15	250,80
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	209,60	199,40	142,16	190,91	107,10
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	424,47	313,89	193,22	238,84	397,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	224,17	135,72	179,25	150,76	271,90

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	224,56	419,84	362,94	246,46	159,20
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	37,99	210,90
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	183,01	105,05	45,53	69,47	63,50
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	82,71	106,18	194,47	124,00
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	17,33	2,13	1,90	3,80	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	483,26	441,38	119,35	226,93	266,20
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	118,98	299,52	93,44	82,86	111,40
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	230,88	241,77	170,68	132,86	138,50
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	212,13	6,00	44,41	3,48	21,40
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	141,73	1.238,60	584,62	96,39	262,60
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	242,34	204,33	130,09	53,04	100,50
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85,82	329,20	213,86	205,60	606,10
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85,82	329,20	213,86	205,60	606,10

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	478,63	472,82	694,99	767,50	559,70
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	543,15	529,82	571,36	590,81	530,10
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	1.135,79	860,30
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	49,36	103,40	1.710,93	2.820,77	995,20
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	754,49	-	-
F. Xây dựng - Construction	64,52	69,28	53,86	53,52	73,60
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	46,43	50,96	36,98	30,35	39,40
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	95,15	72,16	67,76	76,02	79,40
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	75,38	242,98	210,72	132,39	164,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	293,65	297,38	308,81	290,57	330,90
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	240,24	217,77	206,91	178,35	209,10
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	434,49	445,45	531,22	472,46	473,10
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	164,63	165,48	128,33	132,87	148,70

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
H. Vận tải, kho bãi					
<i>Transportation and storage</i>	505,84	408,42	313,03	372,00	485,90
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	448,81	402,58	343,98	421,53	637,90
50. Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>	646,80	630,70	369,91	404,97	332,20
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	485,17	58,63	48,30	105,30	323,40
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	0,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
<i>Accommodation and food service activities</i>	359,98	157,19	363,32	283,61	478,30
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	473,14	254,63	486,41	381,22	675,20
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	26,58	12,63	88,74	98,99	266,70
J. Thông tin và truyền thông					
<i>Information and communication</i>	60,41	17,43	15,63	51,91	36,50
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	90,10
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản <i>Cinema activities, television program production, recording and publishing</i>	-	-	-	-	12,50
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	60,41	17,43	15,63	21,08	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	221,39	-

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,92	27,24	31,72	15,49	68,50
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	11,67	37,66	25,07	0,42	107,70
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3,96	23,90	39,84	20,08	0,40
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	29,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.162,53	942,73	684,11	757,09	581,10
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.162,53	942,73	684,11	757,09	581,10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32,89	61,67	25,78	21,15	193,40
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	12,50	9,60	8,31	0,62	29,50
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	32,85	67,18	28,51	23,25	240,50
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	72,32	15,25	12,11	20,04	54,00
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	3,12	1,65	0,00
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	42,13	-

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	63,81	51,32	78,01	48,36	31,00
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	293,00	193,88	338,45	412,56	-
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	17,70
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	148,82	304,65	244,00	111,24	135,80
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1,52	6,83	-	6,53	8,30
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	0,46	0,05	27,15	-
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	159,82	38,98	38,98	17,11	12,90
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	375,68	476,30	653,40	633,50
85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	375,68	476,30	653,40	633,50
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1.563,48	1.210,61	990,70	826,56	965,60
86. Hoạt động y tế - Human health activities	1.563,48	1.210,61	990,70	826,56	965,60
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	214,49	430,44	407,35	270,48	624,60
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	480,00	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	388,46	825,69	674,16	574,98	1.055,20
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	63,85	60,47	113,04	90,17	155,60
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	357,35	95,06	69,90	41,67	96,70
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	-	48,33	-	3,87	26,20
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	391,94	105,44	84,69	44,68	142,00

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

103 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	317,86	298,69	234,36	291,86	285,90
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	275,30	259,71	263,29	359,55	287,30
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	303,46	281,54	189,73	231,99	238,80
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	108,13	148,56	78,27	74,19	143,50
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	365,18	257,08	205,10	115,71	221,60
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	250,29	144,47	88,73	83,43	108,50
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	339,59	260,01	181,25	180,63	173,10
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	436,70	296,09	186,31	257,81	248,40
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	162,24	288,24	214,52	216,60	202,10
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	298,04	345,86	209,83	155,26	309,70
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	431,41	381,79	364,67	581,07	637,60
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	524,98	703,58	398,31	353,22	287,30
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	469,89	394,70	263,20	454,20	493,80

104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	164	148	146	159	177
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	4	4	5	7	11
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	5	5	5	5	4
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	8	8	8	9	8
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	13	13	12	12	10
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	12	10	9	11	15
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	37	35	35	35	34
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	21	15	15	18	20
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	15	14	16	14	11
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	17	21	18	22	24
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	20	12	11	12	18
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	6	6	7	7	11
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	6	5	5	7	11

105 Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.916	1.724	1.512	1.757	1.900
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	30	37	30	61	66
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	36	46	43	35	31
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	131	87	82	87	80
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	88	105	90	91	68
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	222	253	139	177	226
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	469	426	420	435	400
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	359	298	269	257	288
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	105	105	78	158	113
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	138	168	126	149	168
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	245	140	161	192	224
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	57	39	53	82	184
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	36	20	21	33	52

106

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107.822	114.431	117.503	109.789	109.564
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.308	14.586	16.014	14.967	12.270
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47	52	52	48	571
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	73	52	86	80	78
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	440	592	642	595	596
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	50.459	53.645	54.203	50.583	52.795
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.869	4.469	4.528	4.221	4.187
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26.497	28.320	28.463	26.633	27.112
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	782	520	781	730	339
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	298	305	331	311	303
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.371	1.743	1.910	1.825	1.568
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	347	371	382	359	362

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.009	1.450	1.538	1.428	1.341
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	192	318	299	285	239
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	850	1.041	1.010	943	947
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	586	539	584	544	437
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.694	6.428	6.680	6.234	6.419
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107.822	114.431	117.503	109.789	109.564
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	11.222	12.233	13.207	12.772	12.406
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	9.076	10.266	10.185	9.897	9.322
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	6.281	6.316	6.224	6.560	6.332
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	6.188	5.959	5.900	5.903	5.986
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	8.334	8.070	8.847	7.933	8.268
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	6.648	6.802	7.383	6.774	6.795
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	9.225	9.831	10.436	9.142	9.413
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	7.322	8.245	7.926	7.183	7.386
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	10.302	11.564	11.949	10.631	10.340
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	12.732	13.446	13.753	13.133	13.046
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	10.659	10.980	10.431	9.904	10.158
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	9.833	10.719	11.262	9.957	10.112

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	179.355	192.562	195.084	182.630	186.778
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	33.641	32.712	34.056	31.844	25.398
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	194	192	201	188	783
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	179	212	237	220	191
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.286	3.569	3.613	3.259	3.266
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	78.570	84.499	84.641	78.050	86.992
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.973	5.966	6.119	5.924	5.499
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	43.270	46.532	46.744	44.844	46.840
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.219	1.210	1.242	1.164	539
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	476	506	524	494	514
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.920	2.532	2.737	2.618	2.236
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	572	643	650	615	614
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.825	2.680	2.686	2.497	2.426

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	422	619	668	641	506
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.234	1.353	1.419	1.330	1.446
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.163	1.174	1.215	1.138	918
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7.411	8.163	8.332	7.805	8.610
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	179.355	192.562	195.084	182.630	186.778
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	19.269	21.424	21.816	21.581	20.832
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	16.891	18.080	17.961	17.453	17.007
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	10.327	10.862	10.659	11.234	10.601
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	8.670	8.620	8.196	8.200	8.975
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	11.436	12.511	13.195	11.854	13.361
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	10.938	11.707	12.491	11.094	11.554
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	12.722	14.170	14.999	12.789	14.528
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	12.298	13.684	13.430	12.171	12.834
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	15.901	17.724	18.715	16.237	17.525
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	23.192	23.810	23.724	23.609	23.620
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	20.322	21.781	21.348	19.795	19.028
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	17.389	18.189	18.550	16.613	16.913

110

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99.973	105.024	108.051	101.168	101.390
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16.412	15.303	16.082	15.058	11.860
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	39	21	36	34	231
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	56	12	54	51	53
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	117	191	229	214	219
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	45.214	47.610	49.053	45.928	48.614
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	552	933	848	794	798
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29.452	31.622	32.238	30.184	30.548
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	541	367	538	504	219
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	234	252	255	239	253
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.054	1.518	1.437	1.345	1.181
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	166	189	200	187	191
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	691	887	933	874	928

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	315	476	518	485	383
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	540	635	627	587	668
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	570	597	610	571	428
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.020	4.411	4.393	4.113	4.816
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99.973	105.024	108.051	101.168	101.390
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	11.392	11.200	11.997	11.233	12.111
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	9.884	11.082	11.285	10.566	9.560
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	6.083	6.646	6.337	5.933	6.176
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	4.963	4.562	4.696	4.397	5.115
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	6.547	6.508	7.168	6.711	7.438
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	6.197	6.025	6.998	6.552	6.278
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	7.539	7.726	7.790	7.294	8.125
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	6.372	7.647	8.330	7.799	6.718
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	8.566	10.317	10.417	9.753	9.238
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	12.486	12.743	12.875	12.055	12.480
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	10.695	10.645	10.108	9.464	9.404
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	9.249	9.923	10.050	9.410	8.747

112

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.995.330	3.851.297	6.983.204	6.529.655	10.702.010
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	452.375	507.529	493.496	461.444	1.321.902
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30.965	32.723	32.372	30.270	190.649
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25.500	16.373	20.672	19.329	34.982
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.795.959	1.337.946	2.792.426	2.611.062	5.036.843
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	296.873	288.996	501.237	468.682	772.984
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	714.074	656.519	1.482.819	1.386.512	1.928.123
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	50.363	68.432	123.853	115.809	60.164
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15.766	23.050	48.187	45.057	63.287
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	246.673	485.448	607.375	567.927	234.363
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15.403	20.202	35.510	33.203	45.113

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59.608	122.848	245.932	229.959	227.903
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	21.971	12.519	35.035	32.760	27.866
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	88.444	60.300	126.899	118.657	206.610
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	111.526	108.554	179.862	168.180	120.648
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	69.830	109.859	257.529	240.803	430.573
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-